

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công") ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên điều hành	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành	
Ông Robert Willet	Thành viên không điều hành	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên không điều hành	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.976.153.923.199	37.317.233.970.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.943.933.460.193	7.347.857.397.925
111	1. Tiền		2.606.672.264.502	2.243.274.466.174
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.337.261.195.691	5.104.582.931.751
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.434.708.637.069	8.057.318.821.918
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	13.434.708.637.069	8.057.318.821.918
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.162.121.971.586	1.595.251.018.496
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	384.236.578.232	196.394.545.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	390.738.782.756	287.913.331.552
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	961.917.697.638	80.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.425.228.912.960	1.030.943.141.510
140	IV. Hàng tồn kho	11	29.180.338.446.472	19.422.177.452.674
141	1. Hàng tồn kho		29.863.174.970.269	19.926.363.502.366
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(682.836.523.797)	(504.186.049.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.255.051.407.879	894.629.279.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	576.985.556.780	563.786.316.141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		636.081.440.070	326.091.275.646
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		41.984.411.029	4.751.687.467
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.007.042.730.588	8.713.645.982.187
210	I. Phải thu dài hạn		482.389.179.464	439.493.257.757
216	1. Phải thu dài hạn khác	13	482.389.179.464	439.493.257.757
220	II. Tài sản cố định		9.634.175.661.915	7.294.961.666.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	9.566.954.933.220	7.267.319.287.908
222	Nguyên giá		17.987.087.849.356	12.963.311.412.901
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.420.132.916.136)	(5.695.992.124.993)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	67.220.728.695	27.642.378.228
228	Nguyên giá		77.304.561.510	35.811.638.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.083.832.815)	(8.169.259.972)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		79.697.939.172	132.620.362.470
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	79.697.939.172	132.620.362.470
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	52.757.540.273
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	52.757.540.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		810.779.950.037	793.813.155.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	88.371.396.963	76.720.247.019
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	354.057.320.365	287.349.803.704
269	3. Lợi thế thương mại	17	368.351.232.709	429.743.104.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62.983.196.653.787	46.030.879.952.454

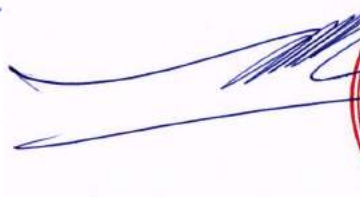
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.604.837.712.707	30.549.190.106.022
310	I. Nợ ngắn hạn		39.836.437.712.707	29.422.513.439.369
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	12.179.774.771.734	8.728.168.862.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		98.379.250.626	86.907.353.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	700.447.931.165	634.917.868.176
314	4. Phải trả người lao động		531.987.432.339	533.572.319.767
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.885.356.381.233	3.191.005.394.514
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.789.999.992	308.408.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	476.319.936.602	546.045.423.865
320	8. Vay ngắn hạn	22	21.879.074.278.786	15.625.180.321.924
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		77.277.612.477	76.377.369.405
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		2.768.400.000.000	1.126.676.666.653
338	1. Vay dài hạn	22	2.768.400.000.000	1.126.676.666.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.378.358.941.080	15.481.689.846.432
410	I. Vốn chủ sở hữu		20.378.358.941.080	15.481.689.846.432
411	1. Vốn cổ phần	23.1	7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(2.320.000.000)	(6.040.930.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	5.388.425.299	(1.443.756.225)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	12.674.574.164.065	10.389.683.597.845
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		7.775.704.885.845	6.470.785.320.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.898.869.278.220	3.918.898.277.243
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.950.970.730	9.280.633.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		62.983.196.653.787	46.030.879.952.454



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày		Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			31/12/2021		31/12/2020	
			Số quý này năm nay VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng	1	24.1	36.497.281.090.978	124.141.525.689.948	27.512.501.260.337	109.801.253.690.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24.1	(358.951.181.475)	(1.183.419.586.774)	(318.807.912.778)	(1.255.234.025.244)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	36.138.329.909.503	122.958.106.103.174	27.193.693.347.559	108.546.019.665.412
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	(28.763.440.176.908)	(95.325.974.107.640)	(20.919.028.286.020)	(84.591.522.392.949)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.374.889.732.595	27.632.131.995.534	6.274.665.061.539	23.954.497.272.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	384.466.254.503	1.266.088.876.760	243.144.091.635	794.121.782.667
7. Chi phí tài chính	22	25	(225.421.690.718)	(713.745.142.405)	(146.675.802.931)	(594.151.513.751)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(187.425.447.131)	(673.946.704.519)	(146.611.809.252)	(594.003.821.021)
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		11.771.267.592	4.159.169.139	86.755.229	(3.706.939.471)
9. Chi phí bán hàng	25	26, 27	(4.853.008.363.114)	(17.914.173.302.345)	(4.259.169.057.232)	(15.333.798.830.787)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 27	(665.959.677.027)	(3.829.759.744.390)	(783.692.075.325)	(3.404.431.838.167)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.026.737.523.831	6.444.701.852.293	1.328.358.972.915	5.412.529.932.954

(Tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021		Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND
12. Thu nhập khác	31		32.650.468.169	75.777.863.496	17.249.006.154	43.512.695.471
13. Chi phí khác	32		(9.474.862.319)	(48.895.965.246)	(11.876.208.845)	(46.307.221.072)
14. Lợi nhuận khác	40		23.175.605.850	26.881.898.250	5.372.797.309	(2.794.525.601)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.049.913.129.681	6.471.583.750.543	1.333.731.770.224	5.409.735.407.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	(520.012.449.565)	(1.636.864.593.314)	(455.942.346.374)	(1.598.413.821.219)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	33.412.449.119	66.707.516.661	64.507.626.277	108.551.123.373
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.563.313.129.235	4.901.426.673.890	942.297.050.127	3.919.872.709.507
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.562.485.583.796	4.898.869.278.220	941.797.225.373	3.917.767.783.159
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		827.545.439	2.557.395.670	499.824.754	2.104.926.348
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(511)	6.213	(899)	5.676
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(511)	6.213	(899)	5.676



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán		6.471.583.750.543	5.409.735.407.353
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 17	2.920.713.608.410	2.195.583.071.035
03	Các khoản dự phòng		179.550.717.177	58.366.659.387
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(146.653.994)	(36.874.578)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(958.842.538.963)	(557.627.148.536)
06	Chi phí lãi vay	25	673.946.704.519	594.003.821.021
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.286.805.587.692	7.700.024.935.682
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(966.168.188.630)	850.493.238.036
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(9.936.811.467.903)	6.269.571.171.518
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.789.404.904.793	(1.894.206.905.085)
12	Tăng chi phí trả trước		(35.280.477.717)	(75.119.169.600)
14	Tiền lãi vay đã trả		(584.173.951.879)	(563.748.612.045)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(1.533.102.122.807)	(1.494.585.439.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.674.283.549	10.792.429.218.774
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(4.963.883.378.699)	(3.911.358.160.002)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.107.020.670	2.018.075.304
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(25.113.661.651.928)	(11.512.468.958.904)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		18.854.354.139.139	6.512.150.136.986
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		917.851.466.096	335.398.013.989
28	Tiền thu lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.996.650.297	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.302.235.754.425)	(8.574.260.892.627)

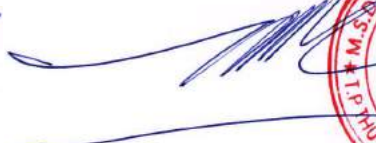
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		228.253.030.000	105.200.450.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.320.000.000)	(6.040.930.000)
33	Tiền thu từ đi vay		63.936.208.247.950	51.168.161.383.884
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(56.045.130.957.737)	(48.573.996.682.152)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(239.519.441.063)	(678.908.841.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.877.490.879.150	2.014.415.380.732
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.404.070.591.726)	4.232.583.706.879
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.347.857.397.925	3.115.236.816.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		146.653.994	36.874.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	4.943.933.460.193	7.347.857.397.925



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 70.472 (ngày 30 tháng 12 năm 2020 là 68.097).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,95
(7) Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	49,00
(8) Công ty TNHH MTV 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	-
(9) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Chưa hoạt động	100,00	-
(10) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Chưa hoạt động	99,99	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng bảng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan, các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng, phụ kiện có liên quan các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Mua Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang (“An Khang”)

Vào ngày 3 tháng 11 năm 2021, Nhóm Công ty đã mua 1.294.120 cổ phiếu của An Khang với giá phí hợp nhất kinh doanh là 52.212.713.937 VND, tương đương 100% tỷ lệ sở hữu trong An Khang. Theo đó, An Khang đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của An Khang vào ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định bởi một đơn vị định giá độc lập.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	527.869.904.911	545.492.937.425
Tiền gửi ngân hàng	1.962.040.017.467	1.638.348.546.421
Tiền đang chuyển	116.762.342.124	59.432.982.328
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>2.337.261.195.691</u>	<u>5.104.582.931.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.943.933.460.193</u>	<u>7.347.857.397.925</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ ba 3 tháng đến một 1 năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	384.236.578.232	194.675.413.326
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	43.381.756.502	64.487.620.528
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	42.397.958.938	44.762.912.544
- Khác	298.456.862.792	85.424.880.254
Phải thu bên liên quan	-	1.719.132.108
TỔNG CỘNG	384.236.578.232	196.394.545.434

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Số	114.325.325.362	18.938.482.906
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	88.190.687.253	76.841.085.674
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	43.127.299.263	31.197.313.644
Khác	145.095.470.878	160.936.449.328
TỔNG CỘNG	390.738.782.756	287.913.331.552

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn các Công ty khác với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,4 đến 7% một năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	792.662.323.764	647.285.977.095
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	70.175.308.234	66.310.465.706
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	59.761.466.342	55.036.409.639
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	35.770.114.920	43.563.581.572
- Khác	626.955.434.268	482.375.520.178
Phải thu lãi tiền gửi	366.541.613.332	317.227.458.614
Tạm ứng cho nhân viên	35.358.377.255	30.006.876.759
Phải thu từ nhân viên	24.958.827.822	9.480.019.353
Khác	205.707.770.786	26.942.809.689
TỔNG CỘNG	1.425.228.912.960	1.030.943.141.510
Trong đó:		
- Phải thu bên khác	1.425.228.912.960	1.030.092.008.365
- Phải thu bên liên quan	-	851.133.145

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị điện tử	9.911.753.990.340	7.035.029.162.732
Điện thoại di động	5.769.286.015.337	3.509.770.054.002
Thiết bị gia dụng	5.155.389.341.716	3.042.921.583.614
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.754.371.778.889	2.134.524.071.196
Phụ kiện	1.982.878.368.737	1.695.916.652.725
Hóa mỹ phẩm	1.891.429.518.704	1.032.820.436.927
Đồng hồ, mắt kính	852.970.745.790	528.292.841.105
Máy tính xách tay	715.237.253.237	489.281.745.343
Vật tư lắp đặt	304.172.208.509	252.039.415.472
Máy tính bảng	260.895.417.144	108.365.904.899
Thẻ cào	24.276.449.619	16.831.033.109
Hàng đang chuyển	14.669.782.299	16.379.211.128
Hàng hóa khác	225.844.099.948	64.191.390.114
TỔNG CỘNG	29.863.174.970.269	19.926.363.502.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(682.836.523.797)	(504.186.049.692)
GIÁ TRỊ THUẬN	29.180.338.446.472	19.422.177.452.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số dư đầu năm	(504.186.049.692)	(450.506.237.304)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(682.836.523.797)	(504.186.049.692)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>504.186.049.692</u>	<u>450.506.237.304</u>
Số dư cuối năm	<u>(682.836.523.797)</u>	<u>(504.186.049.692)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	576.985.556.780	563.786.316.141
Chi phí thuê cửa hàng	404.238.985.177	368.921.313.527
Công cụ, dụng cụ	135.182.343.276	172.478.798.117
Chi phí thiết kế cửa hàng	12.787.411.533	8.321.608.298
Khác	24.776.816.794	14.064.596.199
Dài hạn	88.371.396.963	76.720.247.019
Chi phí thuê cửa hàng	62.531.199.517	31.997.664.982
Chi phí thiết kế cửa hàng	10.527.317.249	4.417.928.401
Công cụ, dụng cụ	-	26.850.139.499
Khác	<u>15.312.880.197</u>	<u>13.454.514.137</u>
TỔNG CỘNG	<u>665.356.953.743</u>	<u>640.506.563.160</u>

13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.633.725.231.612	427.190.772.971	1.902.395.408.318	12.963.311.412.901
Mua trong năm	4.246.699.254.718	79.796.795.509	648.163.535.155	4.974.659.585.382
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	98.332.142.253			98.332.142.253
Mua các công ty con	109.546.660.257		687.272.874	110.233.933.131
Thanh lý	(141.411.042.335)	(1.767.358.614)	(16.270.823.362)	(159.449.224.311)
Số cuối năm	14.946.892.246.505	505.220.209.866	2.534.975.392.985	17.987.087.849.356
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	2.208.226.782.775	29.774.339.304	523.913.945.249	2.761.915.067.328
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(4.591.696.110.888)	(150.391.045.854)	(953.904.968.251)	(5.695.992.124.993)
Khấu hao trong năm	(2.321.486.325.841)	(74.088.908.708)	(461.831.928.900)	(2.857.407.163.449)
Mua các công ty con	(15.709.378.459)	-	(460.937.722)	(16.170.316.181)
Thanh lý	135.251.974.130	1.378.844.316	12.805.870.041	149.436.688.487
Số cuối năm	(6.793.639.841.058)	(223.101.110.246)	(1.403.391.964.832)	(8.420.132.916.136)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.042.029.120.724	276.799.727.117	948.490.440.067	7.267.319.287.908
Số cuối năm	8.153.252.405.447	282.119.099.620	1.131.583.428.153	9.566.954.933.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.998.878.500	9.812.759.700	-	35.811.638.200
Mua trong năm	-	959.438.000	-	959.438.000
Mua Công ty con	-	-	40.533.485.310	40.533.485.310
Số cuối năm	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>40.533.485.310</u>	<u>77.304.561.510</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(8.169.259.972)	-	(8.169.259.972)
Hao mòn trong năm	-	(1.914.572.843)	-	(1.914.572.843)
Số cuối năm	-	<u>(10.083.832.815)</u>	-	<u>(10.083.832.815)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>25.998.878.500</u>	<u>1.643.499.728</u>	<u>-</u>	<u>27.642.378.228</u>
Số cuối năm	<u>25.998.878.500</u>	<u>688.364.885</u>	<u>40.533.485.310</u>	<u>67.220.728.695</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	<u>79.697.939.172</u>	<u>132.620.362.470</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>613.918.721.185</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(184.175.616.357)
Phân bổ trong năm	<u>(61.391.872.119)</u>
Số cuối năm	<u>(245.567.488.476)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>429.743.104.828</u>
Số cuối năm	<u>368.351.232.709</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	691.327.700.154	315.938.290.305
Công ty TNHH Apple Việt Nam	402.822.187.799	173.238.034.888
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	371.504.069.668	291.363.156.495
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	305.623.073.424	469.835.397.491
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	259.545.362.937	77.299.342.622
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	142.799.424.893	349.920.968.335
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	108.900.480.406	24.185.212.312
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	98.310.732.866	456.130.283.432
Khác	9.798.941.739.587	6.570.258.176.461
TỔNG CỘNG	<u>12.179.774.771.734</u>	<u>8.728.168.862.341</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.957.744.878	451.195.274.371
Thuế thu nhập cá nhân	115.882.957.027	89.244.444.193
Thuế giá trị gia tăng	27.210.732.061	92.382.703.377
Khác	2.396.487.099	2.095.446.235
TỔNG CỘNG	700.447.931.165	634.917.868.176

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng nhân viên	2.849.861.033.700	2.558.010.028.648
Chi phí tiếp thị quảng cáo	310.225.904.252	85.853.398.026
Các khoản phải trả nhân viên	230.504.860.200	116.358.990.136
Lãi vay phải trả	122.596.766.605	48.376.534.398
Chi phí tiện ích	114.816.629.650	57.052.892.341
Chi phí hỗ trợ lãi suất	99.838.234.415	201.989.058.834
Chi phí vận chuyển	75.987.549.996	53.714.832.224
Chi phí sửa chữa bảo hành	41.920.621.429	18.615.267.976
Khác	39.604.780.986	51.034.391.931
TỔNG CỘNG	3.885.356.381.233	3.191.005.394.514

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ cước phí	131.478.829.771	338.319.676.064
Thu hộ tiền trả góp	88.823.496.700	13.041.406.433
Phiếu mua hàng	78.861.743.005	52.813.040.482
Nhận ký quỹ	72.481.652.003	67.277.822.070
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	58.681.774.975	47.782.337.888
Khác	45.992.440.148	26.811.140.928
TỔNG CỘNG	476.319.936.602	546.045.423.865
Trong đó:		
<i>Phải trả bên khác</i>	476.319.936.602	544.010.710.433
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	2.034.713.432

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	15.625.180.321.924	62.299.024.914.599	(56.045.130.957.737)	21.879.074.278.786
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	15.625.180.321.924	61.167.808.247.950	(56.045.130.957.737)	20.747.857.612.137
Vay trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	-	1.131.216.666.649	-	1.131.216.666.649
Vay dài hạn	1.126.676.666.653	2.772.939.999.996	(1.131.216.666.649)	2.768.400.000.000
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	-	2.768.400.000.000	-	2.768.400.000.000
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.3)	1.126.676.666.653	4.539.999.996	(1.131.216.666.649)	-
TỔNG CỘNG	16.751.856.988.577	65.071.964.914.595	(57.176.347.624.386)	24.647.474.278.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore	2.974.676.037.107	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 tới ngày 19 tháng 11 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	1.807.134.701.881	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 tới ngày 31 tháng 3 năm 2022
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.776.842.922.495	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 tới ngày 10 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	1.694.763.837.525	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2022 tới ngày 25 tháng 2 năm 2022
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	1.582.427.472.232	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2022 tới ngày 17 tháng 8 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.109.372.049.770	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 tới ngày 27 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng MUFG – Chi nhánh Singapore	905.573.030.786	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2022 tới ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	895.524.135.052	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 tới ngày 21 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	844.015.936.938	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 tới ngày 16 tháng 2 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	837.735.764.646	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2022 tới ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	794.825.792.815	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 tới ngày 24 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Singapore	686.733.794.983	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 tới ngày 27 tháng 7 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	680.583.313.538	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2022 tới ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	617.710.447.795	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2022 tới ngày 22 tháng 2 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	571.550.338.031	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2022 tới ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng DBS Bank Ltd. – Chi nhánh Hồ Chí Minh	542.419.503.689	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 tới ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	487.378.838.018	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 tới ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	476.884.820.958	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 tới ngày 7 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng DBS Bank Ltd. – Chi nhánh Singapore	456.361.100.237	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2022 tới ngày 17 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Labuan	322.948.090.560	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2022 tới ngày 29 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	288.400.362.027	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 tới ngày 29 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam), Singapore	261.052.976.257	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2022 tới ngày 25 tháng 2 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hà Nội	71.804.280.153	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2022 tới ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	51.897.439.216	Ngày 7 tháng 2 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.240.625.429	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2022 tới ngày 8 tháng 4 năm 2022
TỔNG CỘNG	20.747.857.612.137	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	<u>2.768.400.000.000</u>	Ngày 19 tháng 11 năm 2022

22.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Số cuối năm VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(3.783.333.351)</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.131.216.666.649</u>				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.917.767.783.159	-	3.917.767.783.159
Phát hành cổ phiếu	96.638.090.000	2.903.435.500	5.658.924.500	-	-	-	105.200.450.000
Phân loại lại	-	-	-	-	1.130.494.084	(1.130.494.084)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.415.378.292)	-	-	(1.415.378.292)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.040.930.000)	-	-	-	(6.040.930.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(678.908.841.000)	-	(678.908.841.000)
Số cuối năm	<u>4.532.099.870.000</u>	<u>558.110.430.986</u>	<u>(6.040.930.000)</u>	<u>(1.443.756.225)</u>	<u>10.389.683.597.845</u>	<u>-</u>	<u>15.472.409.212.606</u>
Năm nay							
Số đầu năm	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(6.040.930.000)	(1.443.756.225)	10.389.683.597.845	-	15.472.409.212.606
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.898.869.278.220	-	4.898.869.278.220
Phát hành cổ phiếu (*)	222.212.100.000	-	6.040.930.000	-	-	-	228.253.030.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.320.000.000)	-	-	-	(2.320.000.000)
Cổ tức công bố (**)	2.376.342.980.000	-	-	-	(2.613.978.712.000)	-	(237.635.732.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	6.832.181.524	-	-	6.832.181.524
Số cuối năm	<u>7.130.654.950.000</u>	<u>558.110.430.986</u>	<u>(2.320.000.000)</u>	<u>5.388.425.299</u>	<u>12.674.574.164.065</u>	<u>-</u>	<u>20.366.407.970.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cán bộ chủ chốt của Công ty là 13.518.333 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc tái phát hành 604.093 cổ phiếu quỹ (có giá gốc là 10.000 VND/cổ phiếu) và phát hành 12.914.240 cổ phiếu mới, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT-2020 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 4.532.099.870.000 VND lên 4.661.242.270.000 VND vào ngày này.

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cán bộ chủ chốt của Công ty là 9.306.970 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ/HĐQT-2021 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 4.661.242.270.000 VND lên 4.754.311.970.000 VND vào ngày này.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01_2021/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 15 tháng 5 năm 2021 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ/HĐQT-2021 ngày 2 tháng 7 năm 2021, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT-2021 ngày 30 tháng 7 năm 2021 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ/HĐQT-2021 ngày 14 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua phương thức chi trả cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 237.635.732.000 VND và phương thức chi trả cổ tức bằng việc phát hành số lượng 237.634.298 cổ phiếu mới (tương đương tỉ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các Cổ đông hiện hữu của Công ty, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 13 tháng 9 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 4.754.311.970.000 VND lên 7.130.654.950.000 VND vào ngày này.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.532.099.870.000	4.435.461.780.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	222.212.100.000	96.638.090.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	2.376.342.980.000	-
Số cuối năm	<u>7.130.654.950.000</u>	<u>4.532.099.870.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	713.065.495	453.209.987
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	713.065.495	453.209.987
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(159.733)	(604.093)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	712.905.762	452.605.894

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	124.141.525.689.948	109.801.253.690.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.183.419.586.774)	(1.255.234.025.244)
<i>Trong đó:</i> <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(1.183.419.586.774)</u>	<u>(1.255.234.025.244)</u>
Doanh thu thuần	<u>122.958.106.103.174</u>	<u>108.546.019.665.412</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	967.165.620.814	567.422.268.496
Chiết khấu thanh toán	278.750.908.582	226.364.144.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.172.347.364	335.369.675
TỔNG CỘNG	1.266.088.876.760	794.121.782.667

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	673.465.662.849	594.003.821.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.279.479.556	59.418.874
Khác	-	88.273.856
TỔNG CỘNG	713.745.142.405	594.151.513.751

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	17.914.173.302.345	15.333.798.830.787
Chi phí nhân viên	6.480.994.104.640	7.196.997.006.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.756.079.654.016	5.012.617.628.367
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.798.298.623.592	2.086.784.686.604
Khác	878.800.920.097	1.037.399.509.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.829.759.744.390	3.404.431.838.167
Chi phí nhân viên	3.218.375.166.825	2.829.486.255.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.344.781.867	379.261.509.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	110.282.149.842	64.588.564.350
Khác	61.757.645.856	131.095.509.059
TỔNG CỘNG	21.743.933.046.735	18.738.230.668.954

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	95.325.974.107.640	84.591.522.392.949
Chi phí nhân công	9.699.369.271.465	10.026.483.261.824
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 17)	2.920.701.643.347	2.195.583.071.035
Chi phí khác	9.123.862.131.923	6.516.164.336.095
TỔNG CỘNG	117.069.907.154.375	103.329.753.061.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.641.695.803.015	1.586.422.958.279
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(4.831.209.701)	11.990.862.940
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(66.707.516.661)	(108.551.123.373)
TỔNG CỘNG	<u>1.570.157.076.653</u>	<u>1.489.862.697.846</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.471.583.750.543</u>	<u>5.409.735.407.353</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.294.316.750.109	1.081.947.081.471
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	275.956.508.919	382.306.850.793
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.901.275.571	19.129.371.179
Phân bổ lợi thế thương mại	12.278.374.424	12.278.374.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(4.831.209.701)	11.990.862.940
(Lợi nhuận) lỗ từ công ty liên kết	(831.833.828)	741.387.894
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	(2.843.802.434)	(2.416.517.065)
Lãi từ thay đổi các khoản đầu tư	36.786.230	-
Thu nhập không chịu thuế	(418.818.879)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(12.406.953.758)	(16.114.713.790)
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>1.570.157.076.653</u>	<u>1.489.862.697.846</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	137.643.878.122	128.839.652.100	8.804.226.022	54.474.891.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	136.567.304.759	100.837.209.938	35.730.094.821	10.735.962.482
Lợi nhuận chưa thực hiện	60.531.047.922	42.404.842.716	18.126.205.206	42.404.842.716
Dự phòng chi phí bảo hành	15.455.522.741	15.275.473.866	180.048.875	937.369.389
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	3.888.897.620	-	3.888.897.620	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(29.330.799)	(7.374.916)	(21.955.883)	(1.942.843)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	354.057.320.365	287.349.803.704		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			66.707.516.661	108.551.123.373

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	4.898.869.278.220	3.917.767.783.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	788.464.453	690.259.427
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.213	5.676

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	2.089.027.208	2.139.920.184

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>10.589.500.000</u>	<u>10.517.000.000</u>




31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.469.912.655.657	3.048.728.202.432
Từ 1 đến 5 năm	11.982.050.853.098	10.493.295.359.810
Trên 5 năm	<u>6.375.798.916.023</u>	<u>6.077.469.548.506</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.827.762.424.779</u>	<u>19.619.493.110.748</u>


32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Lý Trần Kim Ngân
 Người lập

Vũ Đăng Linh
 Giám đốc Tài chính


 Trần Kinh Doanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 1 năm 2022